

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



SỐ TỔNG KẾT NĂM 2022 - RA NGÀY 29/12/2022

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 12/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch kỳ hạn châu Á tiếp tục xu hướng giảm mạnh do thị trường lo ngại khi số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc gia tăng và kinh tế trên toàn cầu có dấu hiệu suy thoái.
- ▶ Cà phê: Cuối năm 2022, giá cà phê thế giới phục hồi trở lại nhờ thông tin tích cực về sự phục hồi của nền kinh tế lớn nhất thế giới Hoa Kỳ.
- ▶ Hạt tiêu: Cuối năm 2022, giá hạt tiêu thế giới chịu áp lực do thị trường châu Âu và Hoa Kỳ bước vào kỳ nghỉ lễ kéo dài.
- ▶ Chè: Năm 2023, xuất khẩu chè của Ê-ni-a dự báo giảm do sản lượng và giá chè giảm. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 230,89 nghìn tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Giá thu mua mủ cao su tháng 12/2022 tại tỉnh Bình Phước tăng, trong khi giá tại tỉnh Bình Dương và Gia Lai ổn định. Theo ước tính, năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 2,14 triệu tấn, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021. Trong 10 tháng năm 2022, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ tăng, nhưng thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Đức giảm.
- ▶ Cà phê: Cuối tháng 12/2022, giá cà phê giảm mạnh so với mức đỉnh vào tháng 9/2022, trở về mức giá đầu năm. Năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng trưởng 2 con số so với năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức, Pháp, Canada tăng; trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Cuối tháng 12/2022, giá hạt tiêu đen giảm mạnh. Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của các thị trường Đức, Anh, Pháp, Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 tăng.
- ▶ Chè: Quý IV/2022, xuất khẩu chè

▶ Thịt: Năm 2022, ngành chăn nuôi lợn thế giới chịu nhiều áp lực từ chi phí nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cao, trong khi dịch tả lợn châu Phi vẫn lây lan tại nhiều nơi và nhu cầu của Trung Quốc chậm lại. Năm 2023, dự đoán nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng trở lại khi các hạn chế về Covid được dỡ bỏ và nhu cầu tăng lên.

▶ Thủy sản: Rabobank dự báo nhu cầu cá hồi năm 2023 sẽ tiếp tục tăng, trong khi nguồn cung yếu sẽ hỗ trợ giá; giá tôm có khả năng giảm khi nguồn cung cao. Công ty IRI dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 12/2022 tăng nhờ nhu cầu tiêu thụ tại nhà tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.

của Việt Nam ước đạt 54,1 nghìn tấn, trị giá 79 triệu USD, tăng 53,6% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với quý IV/2021. 10 tháng năm 2022, thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ, Anh và Nhật Bản tăng; trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan giảm.

▶ Thịt: Giá lợn hơi trong nước đã có dấu hiệu chững lại, không còn giảm thêm nữa khi thị trường đang có sự điều tiết chờ nhu cầu thị trường sẽ tăng trong dịp lễ tết cuối năm. Trong 11 tháng năm 2022, xuất nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm.

▶ Thủy sản: Năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 2,287 triệu tấn, trị giá 11,02 tỷ USD, tăng 13,11% về lượng và tăng 24,04% về trị giá so với năm 2021, mức cao kỷ lục từ trước đến nay. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các nước nhập khẩu lớn trên thế giới tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý IV/2022 đạt 3,6 tỷ USD, giảm 3,4% so với quý IV/2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa giảm, nhưng tăng trong tổng nhập khẩu của Đức và Pháp.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 12/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch kỳ hạn châu Á tiếp tục xu hướng giảm mạnh do thị trường lo ngại khi số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc gia tăng và kinh tế trên toàn cầu có dấu hiệu suy thoái.
- ▶ Tại thị trường trong nước, giá thu mua mủ cao su tháng 12/2022 tại tỉnh Bình Phước tăng, trong khi giá tại tỉnh Bình Dương và Gia Lai ổn định.
- ▶ Theo ước tính, năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 2,14 triệu tấn, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2022, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ tăng, nhưng thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Đức giảm.



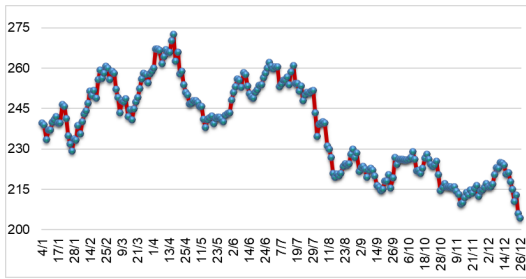
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Năm 2022, giá cao su trên thị trường châu Á biến động mạnh và đạt đỉnh của năm trong nửa đầu tháng 4/2022, nhưng sau đó đã giảm mạnh trở lại. Tháng 12/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch kỳ hạn châu Á tiếp tục xu hướng giảm mạnh do thị trường lo ngại khi số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc gia tăng sau khi các biện pháp kiểm soát dịch được nới lỏng, và kinh tế trên toàn cầu có

dấu hiệu suy thoái. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, sau khi tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 12/12/2022 (225 Yên/kg), giá cao su đã giảm mạnh. Ngày 26/12/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần dao động ở mức 204,4 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 5,2% so với cuối tháng 11/2022 và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2021.

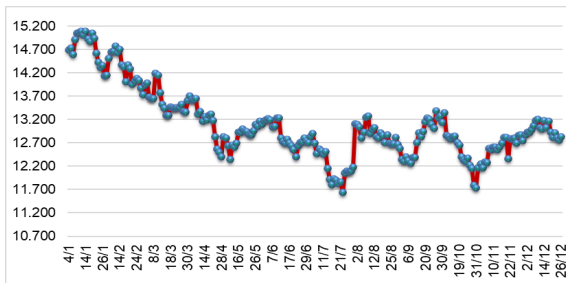
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm mạnh kể từ ngày 19/12/2022, nhưng vẫn tăng nhẹ so với cuối tháng trước. Ngày 26/12/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.835 NDT/tấn (tương đương 1,84 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2021.

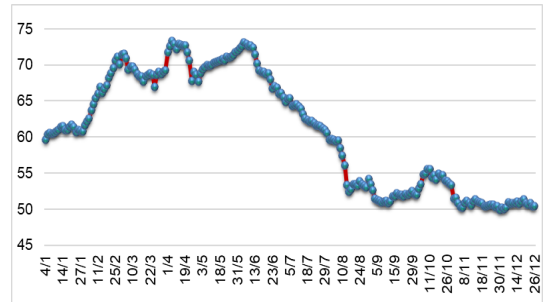
Diễn biến giá cao su giao tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



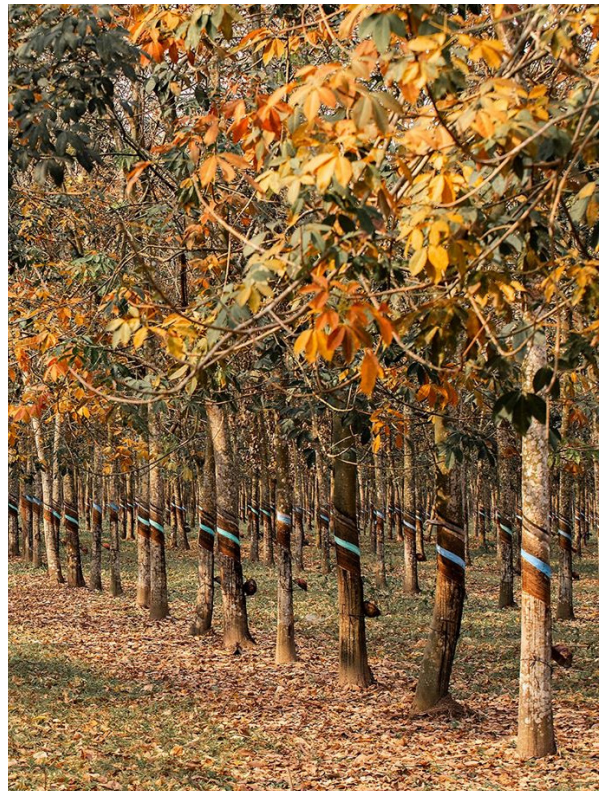
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su sau khi tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 19/12/2022 (51,3 Baht/kg), giá có xu hướng giảm trở lại, nhưng vẫn tăng so với cuối tháng trước. Ngày 26/12/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,4 Baht/kg (tương đương 1,45 USD/kg), tăng 1,1% so với cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động theo xu hướng của thị trường thế giới, giá mủ cao su tăng cao trong 6 tháng đầu năm, sau đó giảm trở lại và giá xuống mức thấp trong tháng 11/2022.

Trong tháng 12/2022, giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước tăng, trong khi giá tại Bình Dương và Gia Lai ổn định. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riêng thu mua ở mức 275-285 đồng/TSC, tăng 13 đồng/TSC so với cuối tháng 11/2022. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước

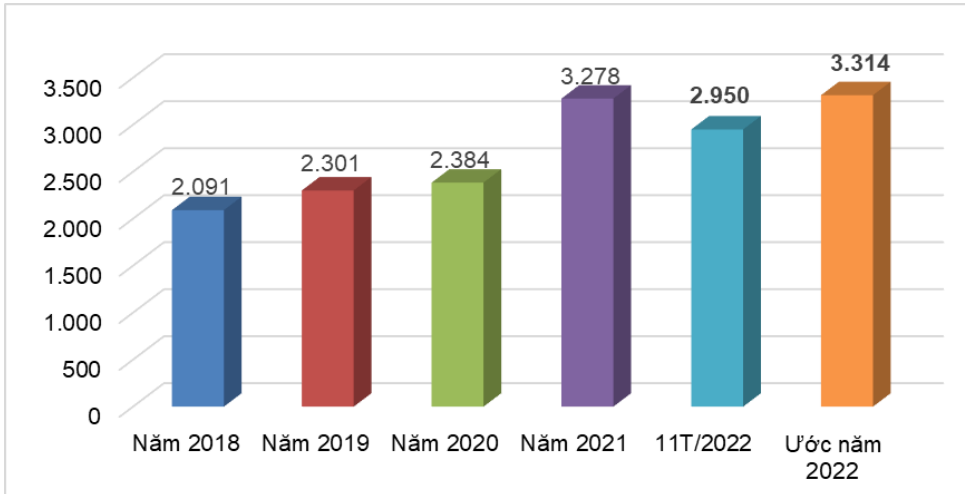
Hòa ổn định ở mức 271-275 đồng/TSC; Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 11/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19 và kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn tăng trưởng khả quan. Theo ước tính, năm 2022, xuất khẩu cao

su của Việt Nam đạt khoảng 2,14 triệu tấn, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.547 USD/tấn, giảm 7,8% so với năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu cao su qua các năm giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan
Số liệu ước tính năm 2022

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,87 triệu tấn, trị giá gần 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, nhờ nhu cầu tiêu thụ cao su toàn cầu phục hồi. Tuy nhiên trước biến động tỷ giá USD tăng cao, trong khi giá mủ cao su lại xuống thấp trong mấy tháng cuối năm, khiến cho mối tương quan giá thành sản xuất cao su và giá

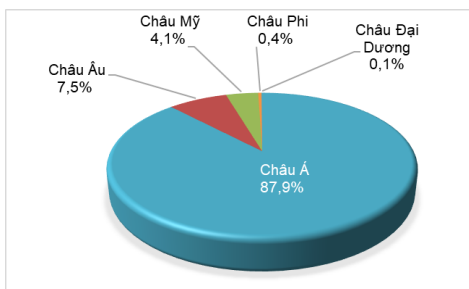
bán mất cân đối.

Về thị trường xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 90,6% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su sang khu vực châu Á đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,67 tỷ USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

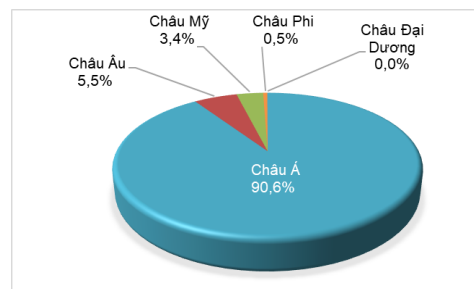
Cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam

(ĐVT: % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

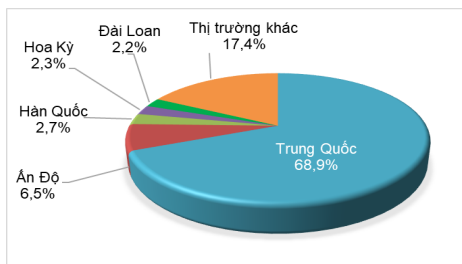
Nhìn chung, trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang phần lớn các thị trường đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam, với 1,37 triệu tấn, trị giá 2,08 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm

2021, chiếm 70,8% trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước.

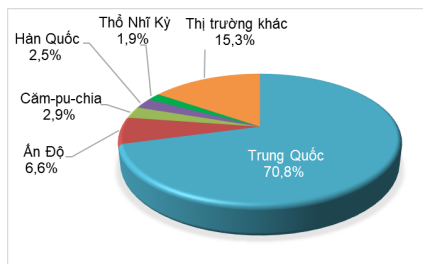
Đứng thứ hai là Ấn Độ với 113,99 nghìn tấn, trị giá 194,95 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 6,6% trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước trong 11 tháng năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam (ĐVT: % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

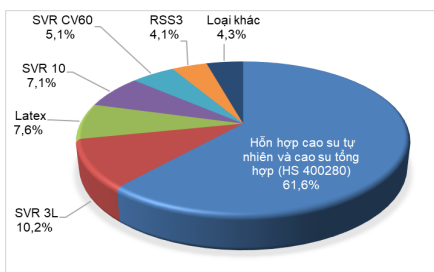
Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu cao su tự nhiên và chủ yếu xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc.

su xuất khẩu của cả nước, với gần 1,12 nghìn tấn, trị giá trên 1,76 tỷ USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,8% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 1,11 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 6% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

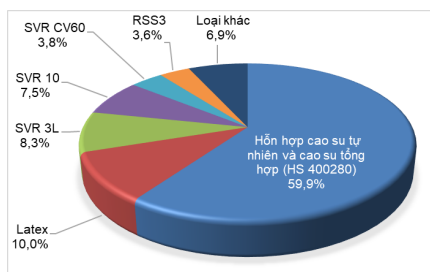
Trong 11 tháng năm 2022, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 59,9% tổng lượng cao

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam (ĐVT: % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021. Trong mấy tháng gần đây, giá cao su liên tục giảm mạnh, kéo theo giá xuất khẩu

các chủng loại cao su cũng liên tục giảm, nhất là trong tháng 11/2022 giá đã xuống mức thấp nhất tính từ đầu năm 2022, đồng thời là mức thấp nhất trong gần hai năm qua do nguồn cung dư thừa.



DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 10 tháng năm 2022, nhập khẩu cao su của hầu hết các thị trường lớn trên thế giới đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu cao su của các thị trường này từ Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2021, trừ Trung Quốc và Ấn Độ.

Trung Quốc: Trong 10 tháng năm 2022, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, đạt 10,14 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu cao su của Trung

Quốc từ Việt Nam đạt 1,69 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 16,7% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của thị trường này, cao hơn so với mức 14,9% của cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, sau Thái Lan. Trung Quốc dần nới lỏng các biện pháp phòng dịch Covid-19, xuất khẩu cao su của Việt Nam sẽ được hỗ trợ khi nhu cầu thị trường này phục hồi và giá cao su có khả năng phục hồi.

5 thị trường nhập khẩu cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005) lớn trong 10 tháng năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Tổng nhập khẩu của các thị trường		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần cao su của Việt Nam/tổng nhập khẩu (%)	
	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2021 (%)	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022
Trung Quốc (*)	10.139.004	17,1	1.696.217	31,5	14,9	16,7
Hoa Kỳ	4.569.796	21,1	62.861	-6,9	1,8	1,4
Ma-lai-xi-a	2.392.049	-36,3	15.331	-4,5	0,4	0,6
Ấn Độ (**)	2.344.770	21,5	233.380	48,5	8,1	10,0
Đức	2.199.442	9,0	50.625	-29,5	3,6	2,3

Nguồn: ITC, * Cơ quan Hải quan Trung Quốc, ** Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối năm 2022, giá cà phê thế giới phục hồi trở lại nhờ thông tin tích cực về sự phục hồi của nền kinh tế lớn nhất thế giới Hoa Kỳ.
- ▶ Trong nước, cuối tháng 12/2022, giá cà phê giảm mạnh so với mức đỉnh vào tháng 9/2022, trở về mức giá đầu năm.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng trưởng 2 con số so với năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trên tổng nhập khẩu của Đức, Pháp, Canada tăng; trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm.

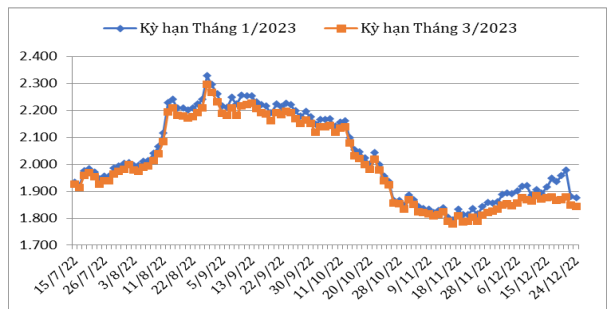


THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối năm 2022, thị trường cà phê toàn cầu giao dịch trầm lắng trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và năm mới 2023. Tuy nhiên, thị trường được hỗ trợ từ thông tin về dữ liệu kinh tế của Hoa Kỳ được công bố cho thấy số lượng người nộp đơn trợ cấp thất nghiệp mới tăng ít hơn so với dự kiến và nền kinh tế trong quý 3/2022 đã phục hồi nhanh hơn ước tính, qua đó có khả năng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) sẽ tự tin hơn trong cuộc chiến chống lạm phát.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 24/12/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023 và tháng 5/2023 tăng lần lượt 1,0% và 1,2% so với ngày 30/11/2022, lên mức 1.875 USD/tấn và 1.830 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2023 và tháng 7/2023 cùng tăng 1,3% so với ngày 30/11/2022, lên mức 1.845 USD/tấn và 1.820 USD/tấn.

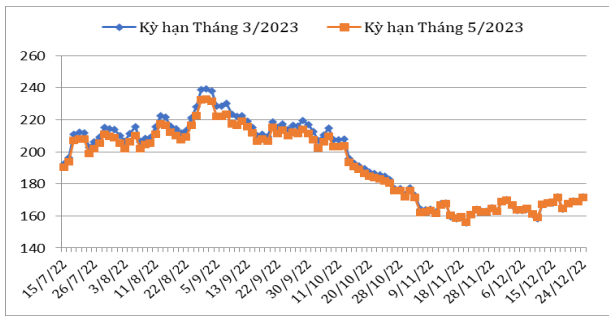
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 24/12/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023 và 7/2023 tăng lần lượt 4,1%, 4,2% và 4,4% so với ngày 30/11/2022, lên mức 172 Uscent/lb, 171,6 Uscent/lb và 171,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 24/12/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 tăng lần lượt 7,9%, 6,2% và 4,3% so với ngày 30/11/2022, lên mức 219,5 Uscent/

lb, 217 Uscent/lb và 211,35 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vờ 5% giao dịch ở mức giá 1.905 USD/tấn, chênh lệch +30 USD/tấn, giảm 78 USD/tấn (tương đương mức giảm 3,9%) so với ngày 30/11/2022.

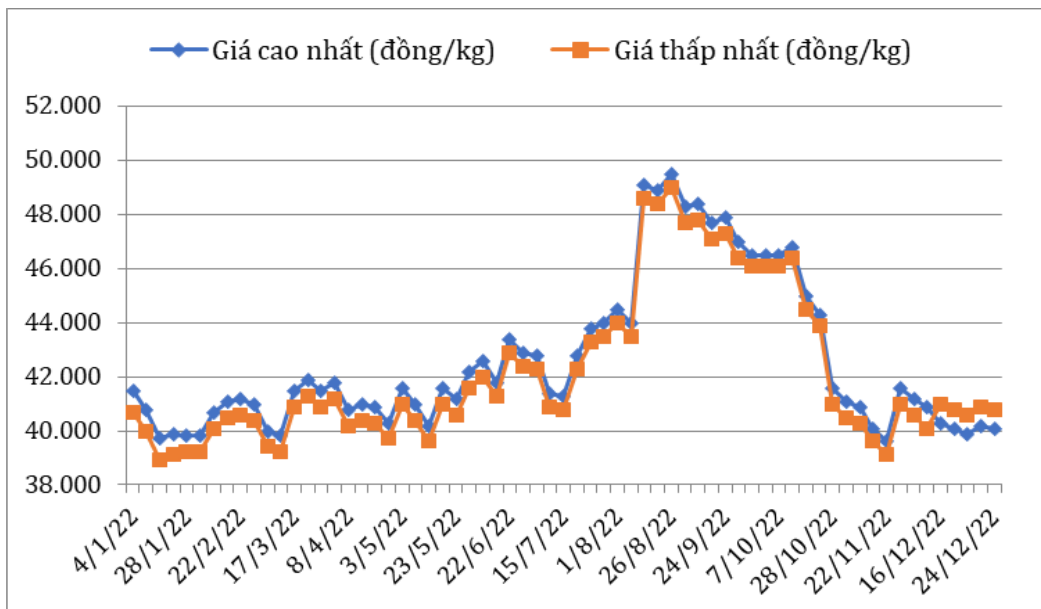
Dự báo giá cà phê thế giới vẫn chịu nhiều áp lực do nhu cầu tiêu thụ chưa được cải thiện. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho biết, sản lượng cà phê toàn cầu ước tính tăng 6,6 triệu bao lên 172.8 triệu bao vào niên vụ 2022/2023, trong khi mức tiêu thụ tăng hơn 800 nghìn bao so với mức 167,9 triệu bao của niên vụ 2021/2022. Ngoài ra, USDA dự báo vụ thu hoạch cà phê Robusta của Bra-xin sẽ tiếp tục mở rộng để đạt kỷ lục 22,8 triệu bao, tăng 1,1 triệu bao.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ Ở MỨC THẤP

Năm 2022, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước biến động mạnh: Trong khoảng 8 tháng đầu năm 2022, giá duy trì quanh mức 40.000 đồng/kg, sang các tháng 9 và 10 giá tăng mạnh lên mức 47.000 – 48.000 đồng/kg, sau đó biến động theo xu hướng giảm trong các tháng 11 và 12/2022.

Ngày 24/12/2022, giá cà phê Robusta tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông ổn định so với ngày 30/11/2022, ở mức 40.700 – 40.800 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 100 đồng/kg so với ngày 30/11/2022, xuống còn 40.100 đồng/kg. Ngược lại, giá cà phê tại tỉnh Gia Lai tăng 200 đồng/kg, lên mức 40.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa trong năm 2022



Nguồn: giacaphe.com

NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG CẢ VỀ LƯỢNG VÀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Năm 2022 thị trường cà phê toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát toàn cầu tăng phi mã, người tiêu dùng có xu hướng “thắt lưng buộc bụng” khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm. Mặc dù vậy, ngành cà phê Việt Nam vẫn đạt được kết quả đáng ghi nhận khi xuất khẩu tăng trưởng ở mức 2 con số so với năm 2021.

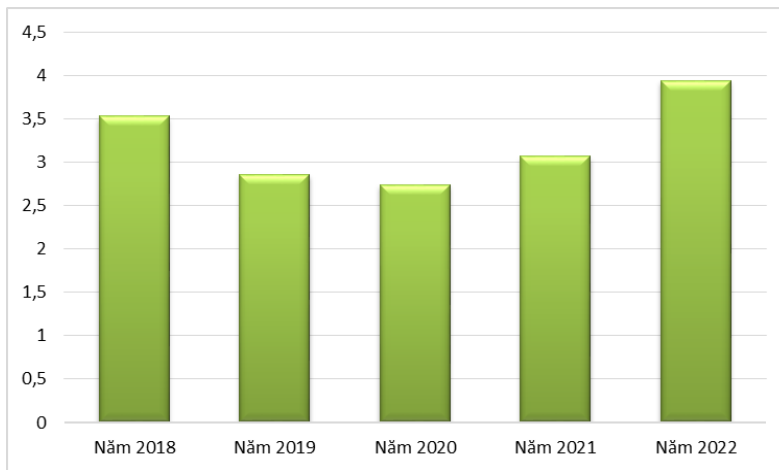
Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2022 đạt 1,72 triệu tấn, trị

giá 3,94 tỷ USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 28,3% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2022 ở mức 2.293 USD/tấn, tăng 16,6% so với năm 2021.

Dự báo năm 2023, ngành cà phê Việt Nam sẽ vẫn được hưởng lợi nhờ nhu cầu thế giới có khả năng phục hồi và nguồn cung trong nước được đảm bảo cả về sản lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD.)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Số liệu ước tính năm 2022

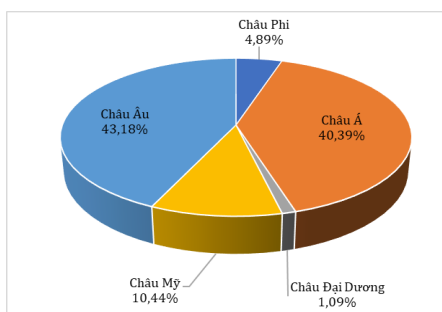
Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang tất cả các khu vực tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang khu vực châu Đại

Dương tăng cao nhất, tăng 73,2% so với cùng kỳ năm 2021; mức tăng thấp nhất 7,9% xuất khẩu tới khu vực Châu Phi.

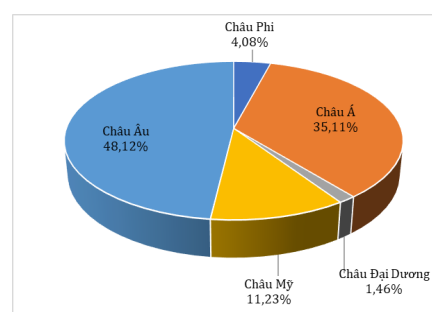
Cơ cấu khu vực xuất khẩu cà phê của Việt Nam

(tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

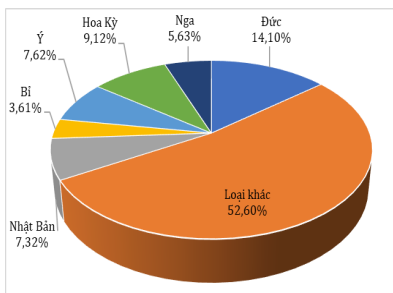
Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới tất cả các thị trường truyền thống đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, xuất khẩu

cà phê sang Bỉ tăng 144,1%; Ý tăng 35,3%; Nhật Bản tăng 29%; Tây Ban Nha tăng 65,2%; Anh tăng 80,6%.

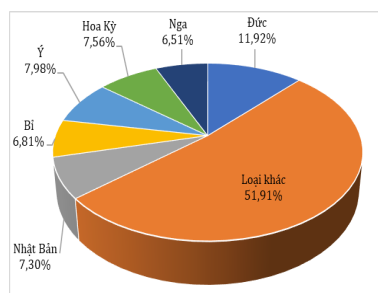
Cơ cấu các thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

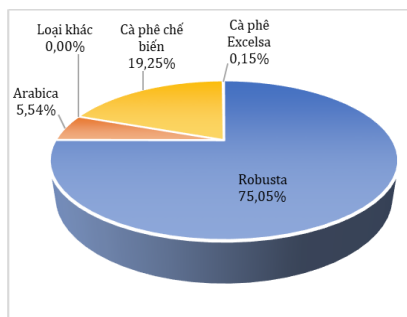
Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Mức tăng cao nhất

56,3% đối với cà phê Arabica; mức tăng thấp nhất 19,6% đối với cà phê Excelsa.

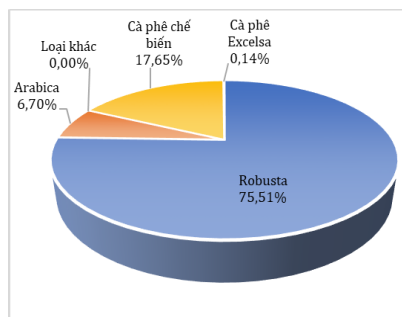
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 10 tháng năm 2022, mặc dù kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng nhập khẩu cà phê của các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, thị phần cà phê Việt Nam trên tổng nhập khẩu của 3/5 thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2021 gồm: Đức, Pháp, Canada; trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất thế giới. Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 10 tháng năm 2022, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 8,07 tỷ USD, tăng 44,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 285 triệu USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 3,87% trong 10 tháng năm 2021 xuống 3,53% trong 10 tháng năm 2022.

Đức là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất châu Âu. Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, ngành cà phê Đức xuất khẩu sang các thị trường châu Âu. Theo dự báo, thị trường cà phê Đức sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,09% trong giai đoạn 2022 – 2027. Do đó, Đức là thị trường nhập khẩu cà phê tiềm năng lớn

mà các quốc gia sản xuất đều muốn khai thác.

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 10 tháng năm 2022, nhập khẩu cà phê của Đức đạt 4,72 tỷ USD, tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Đức nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 494,9 triệu USD, tăng 58,2%. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Đức tăng từ 9,35% trong 10 tháng năm 2021 lên 10,47% trong 10 tháng năm 2022.

Để khai thác tốt thị trường cà phê Đức, ngành cà phê Việt Nam cần nắm rõ nhu cầu thị trường. Hiện nhu cầu của người tiêu dùng của người Đức đối với cà phê đặc sản đang tăng lên do nhận thức và kiến thức về sản phẩm ngày càng tăng. Bên cạnh đó, người tiêu dùng đã bắt đầu một xu hướng mới đối với cà phê rang xay tại nhà. Ngoài ra, người tiêu dùng cà phê Đức có nhu cầu đối với các sản phẩm có nguồn gốc bền vững trong nước. Do đó, các chương trình chứng nhận đóng vai trò quan trọng khi xây dựng lòng tin của người tiêu dùng đối với các sản phẩm bằng cách cung cấp tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc.

5 thị trường nhập khẩu cà phê đạt trị giá cao trong 10 tháng năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Hoa Kỳ (*)	8.076.154	44,8	285.364	32,2	3,53	3,87
Đức	4.728.351	41,3	494.898	58,2	10,47	9,35
Pháp	2.658.410	4,7	57.491	78,7	2,16	1,27
Ca-na-đa	1.589.512	37,7	28.426	91,0	1,79	1,29
Trung Quốc (**)	596.351	35,6	41.162	-19,1	6,90	11,57

Nguồn: ITC; (*) Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; (**) Cơ quan Hải quan Trung Quốc.

Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối năm 2022, giá hạt tiêu thế giới chịu áp lực giảm do thị trường châu Âu và Hoa Kỳ bước vào kỳ nghỉ lễ kéo dài.
- ▶ Trong nước, cuối tháng 12/2022, giá hạt tiêu đen giảm mạnh.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của các thị trường Đức, Anh, Pháp, Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 tăng.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

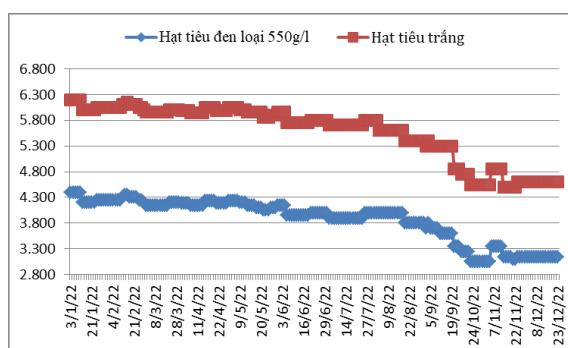
Cuối năm 2022, giá hạt tiêu thế giới giảm do các nước châu Âu và Hoa Kỳ bước vào kỳ nghỉ Giáng sinh và năm mới 2023. Trong khi đó, mùa vụ thu hoạch hạt tiêu tại tỉnh Đắk Nông (Việt Nam) bắt đầu, dự kiến sẽ có một nguồn hàng đáng kể vào trước dịp Tết Nguyên đán. Điều này sẽ làm tăng áp lực lên giá hạt tiêu thế giới.

+ Tại Bra-xin, ngày 23/12/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 125 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống mức 2.500 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 23/12/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 100 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống mức 3.050 USD/tấn và 3.150 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng

xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống mức 4.550 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 23/12/2022 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 188 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống còn 3.589 USD/tấn. Tại cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 21 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống còn 5.928 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 23/12/2022 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống còn 4.900 USD/tấn; giá

hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 7.300 USD/tấn.

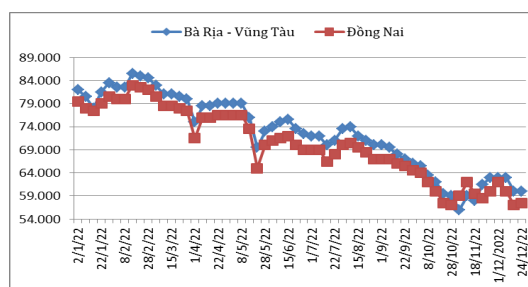
Dự báo năm 2023, giá hạt tiêu thế giới tiếp tục chịu sức ép giảm do nhu cầu tiêu thụ vẫn ở mức thấp, nguồn cung dồi dào. Hiện vụ thu hoạch hạt tiêu vụ mùa năm 2023 tại Việt Nam đã bắt đầu tại một số địa phương. Qua Tết Nguyên Đán sẽ bắt đầu mùa vụ thu hoạch chính và kéo dài đến hết tháng 4. Dự kiến sản lượng hạt tiêu vụ mùa năm 2023 sẽ tăng khoảng 5% so với năm 2022, đạt 180.000 – 185.000 tấn.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM MẠNH

Năm 2022, giá hạt tiêu nội địa biến động theo xu hướng giảm dần. Sau khi ghi nhận ở mức cao trong quý I/2022 (từ 82.500 – 85.000 đồng/kg vào tháng 2/2022), giá biến động giảm xuống mức thấp nhất trong năm vào quý IV/2022. Ngày 24/12/2022, giá hạt tiêu đen giảm mạnh từ 2.500 – 3.500 đồng/kg so với ngày 30/11/2022, xuống mức thấp nhất 60.000 đồng/kg tại tỉnh Đồng Nai; mức cao nhất 63.000 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 93.000 đồng/kg, giảm 12.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2022 và thấp hơn nhiều so với mức giá 119.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước năm 2022

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Năm 2022, ngành hạt tiêu của Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do lạm phát tăng cao, nhu cầu tiêu thụ giảm. Do đó, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc giảm.

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2022 đạt 226 nghìn tấn, trị giá 963 triệu USD, giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam năm 2022 ước đạt 4.257 USD/tấn, tăng 18,5% so với năm 2021.

Dự báo năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn trong bối cảnh giá thế giới chịu áp lực do nhu cầu tiêu thụ thấp. Nhu cầu hạt tiêu sẽ giảm mạnh vào quý I/2023



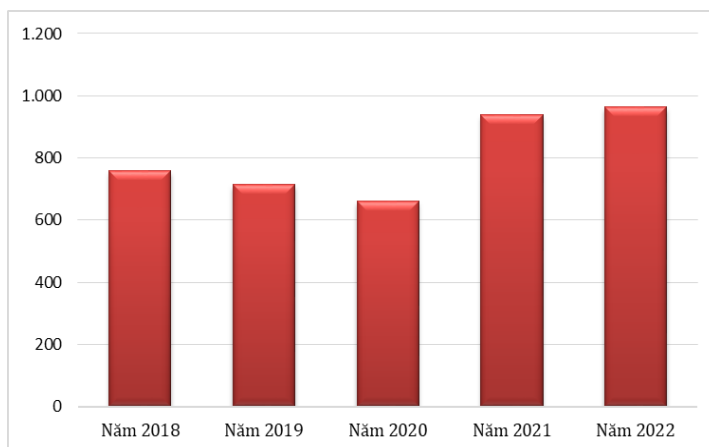
với mùa Đông rất khó khăn ở khu vực EU, do cuộc khủng hoảng năng lượng. Thời điểm này trùng với hàng vụ mới của Việt Nam được đưa ra thị trường. Do đó, ngành hạt tiêu Việt Nam cần tăng khả năng hợp chuẩn theo các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là về các khía cạnh như

đư lượng hóa chất, các tiêu chí sản xuất bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh chế biến

sâu, tạo ra những sản phẩm mới giúp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan
Số liệu ước tính năm 2022

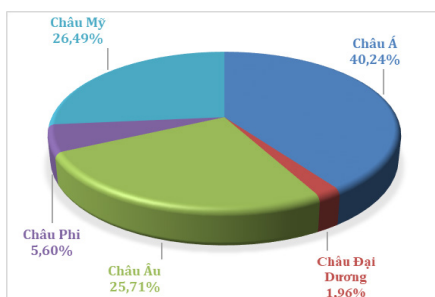
11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang khu vực châu Á, châu Phi và châu Đại Dương giảm, nhưng xuất khẩu sang châu Âu và châu Mỹ tăng so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang khu vực châu Á giảm từ 40,24% tổng

trị giá trong 11 tháng năm 2021 xuống 35,95% trong 11 tháng năm 2022. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang khu vực châu Âu tăng từ 25,71% tổng trị giá trong 11 tháng năm 2021 lên 26,76% trong 11 tháng năm 2022.

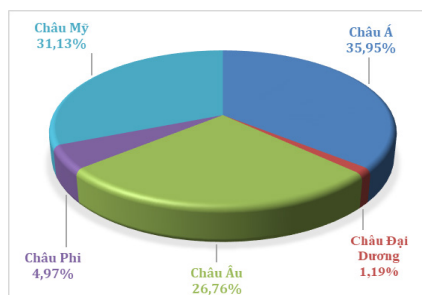
Cơ cấu khu vực xuất khẩu hạt tiêu

(tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

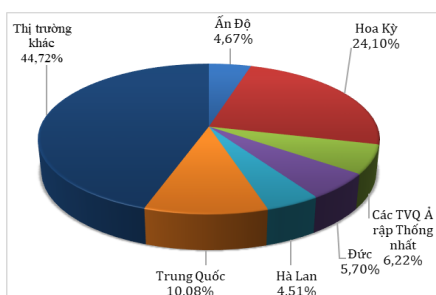
11 tháng năm 2022, trị giá hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Đức, Trung Quốc. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng từ 24,10% trong 11 tháng năm

2021 lên 28,57% trong 11 tháng năm 2022. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang Trung Quốc giảm từ 10,08% trong 11 tháng năm 2021 xuống 4,54% trong 11 tháng năm 2022.

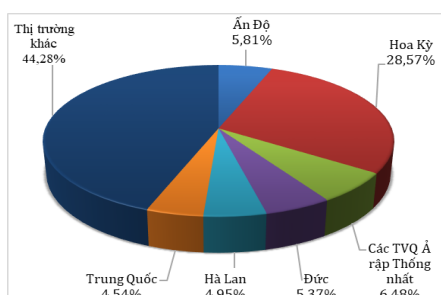
Cơ cấu các thị trường xuất khẩu hạt tiêu

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

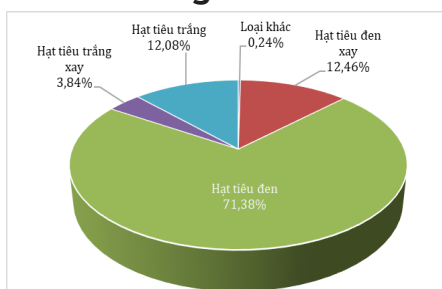
11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu tăng so với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ hạt tiêu đen. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen giảm từ 71,38% tổng trị giá trong 11 tháng

năm 2021 xuống 65,96% trong 11 tháng năm 2022. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng từ 12,46% trong 11 tháng năm 2021 lên 15,59% trong 11 tháng năm 2022.

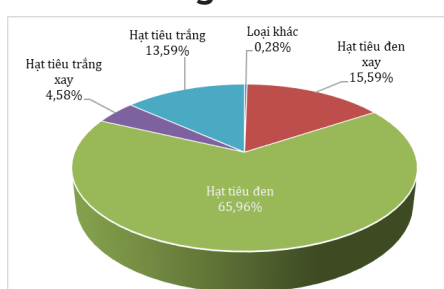
Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu toàn cầu giảm do lạm phát tăng cao và chính sách "Zezo Covid" của Trung Quốc. Mặc dù vậy, giá hạt tiêu năm 2022 cao hơn so với năm 2021 dẫn đến trị giá nhập khẩu từ nhiều thị trường tăng.

Thị trường châu Âu

Số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 10 tháng năm 2022, các thị trường Đức, Anh, Pháp nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới tăng lần lượt 7,8%, 15% và 14,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt lần lượt 116,48 triệu USD, 60,37 triệu USD và 57,78 triệu USD. Trong đó, các thị trường

Đức, Anh, Pháp nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam tăng lần lượt 19,8%, 59,5% và 31,5%, đạt trên 53 triệu USD, 32,68 triệu USD và 23,34 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của các thị trường Đức, Anh, Pháp ở mức cao, lần lượt là 45,52%, 54,14% và 40,39% trong 10 tháng năm 2022.

Dự báo trong ngắn hạn, nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường Đức, Anh, Pháp sẽ duy trì ở mức thấp. Hiện châu Âu đang đối mặt với khủng hoảng năng lượng khiến giá lạm phát tăng cao, kinh tế suy giảm. Về dài hạn, nhu cầu tiêu thụ

hạt tiêu tại châu Âu sẽ tăng trở lại khi các vấn đề về năng lượng, lạm phát được giải quyết, sẽ tác động tích cực lên ngành hạt tiêu Việt Nam. Các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA); Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA) sẽ giúp ngành hạt tiêu Việt Nam tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các nước chưa có Hiệp định. Để khai thác tốt thị trường tiềm năng lớn này, ngành Hạt tiêu Việt Nam cần xây dựng và phát triển các vùng sản xuất, tuân thủ các quy trình thực hành nông nghiệp tốt, tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường kiểm soát, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất hạt tiêu, nhằm tạo ra sản phẩm hạt tiêu đáp ứng yêu cầu của thị trường châu Âu.



Thị trường Trung Quốc

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc đạt 36,13 triệu USD, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 11,6 triệu USD, giảm 20,2%. Mặc dù vậy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 32,11% trong tổng giá trị nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng

năm 2022, cao hơn so với thị phần 31,76% trong 10 tháng năm 2021.

Dự báo năm 2023, nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc chưa thể bứt phá mạnh, mặc dù Trung Quốc đã nới lỏng chính sách zero Covid. Dự kiến phải đến đầu quý II/2023, sức mua của thị trường Trung Quốc mới có thể tăng trở lại.

5 thị trường nhập khẩu hạt tiêu đạt trị giá cao trong 10 tháng năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Hoa Kỳ (*)	379.795	27,9	275.307	38,7	72,49	66,87
Đức	116.486	7,8	53.020	19,8	45,52	40,96
Anh	60.372	15,0	32.687	59,5	54,14	39,02
Pháp	57.785	14,9	23.340	31,5	40,39	35,30
Trung Quốc (**)	36.127	-21,1	11.602	-20,2	32,11	31,76

Nguồn: ITC; (*) Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; (**) Cơ quan Hải quan Trung Quốc.

Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a dự báo giảm do sản lượng và giá chè giảm.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 230,89 nghìn tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Ước tính, quý IV/2022, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 54,1 nghìn tấn, trị giá 79 triệu USD, tăng 53,6% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với quý IV/2021.
- ▶ 10 tháng năm 2022, thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ, Anh và Nhật Bản tăng; trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo nguồn theeastfrican.co.ke, xuất khẩu chè Kê-ni-a dự báo giảm trong năm 2023, do sản lượng và giá chè xuất khẩu bình quân giảm.

Hạn hán và biến động tỷ giá hối đoái đã ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2022. Ước tính thu nhập từ chè trong năm 2022 sẽ giảm 40% so với năm 2021. Theo đó, nhiều người dân trồng chè của Kê-ni-a đang cân nhắc việc chặt bỏ cây chè, vì thời tiết xấu và đồng tiền nội địa đang suy yếu so với đồng USD, điều này sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới thu nhập của người trồng chè trong năm 2023.

Giá chè tại phiên đấu giá Mombasa đã giảm xuống mức giá khởi điểm trong hơn 6 tháng qua, do nhu cầu đối với mặt hàng chè giảm. Giá chè bình quân đạt 2,1 USD/kg, giảm so với mức giá tối thiểu do Bộ Nông Nghiệp quy định là 2,43 USD/kg.

Xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến lượng chè của Kê-ni-a xuất khẩu sang

Nga giảm mạnh, các doanh nghiệp Nga đã không có hoạt động mua chè từ Kê-ni-a kể từ ngày 24/2/2022.

Xri Lan-ca: Theo Forbes & Walker Tea Brokers, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 11/2022 đạt 19,28 nghìn tấn, giảm 25% so với tháng 11/2021, trong đó các loại chè xuất khẩu chính đều giảm so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2022 đạt 1.992,1 Rs/kg-FOB (tương đương 5,45 USD/kg-FOB), giảm 4,1% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 117% so với tháng 11/2021.

Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 230,89 nghìn tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.611,72 Rs/kg-FOB (tương đương 4,41 USD/kg-FOB), tăng 75,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 11 tháng năm 2022, Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới các thị trường: I-rắc, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran, A-déc-bai-gian và Li-bi-a.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, xuất khẩu chè trong quý IV/2022 đạt 54,1 nghìn tấn, trị giá 79 triệu USD, tăng 53,6% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với quý IV/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý IV/2022 ước đạt 1.460 USD/tấn, giảm 15,1% với cùng kỳ năm 2021.

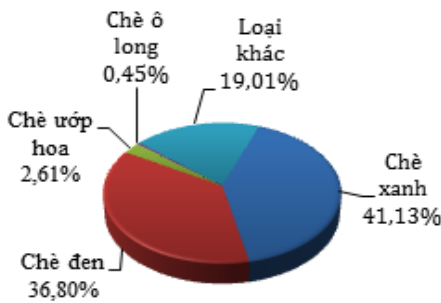
Trong năm 2022, xuất khẩu chè ước đạt 146 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2022 ước đạt 1.620 USD/tấn, giảm 4% so với năm 2021.

Trong bối cảnh thị trường thế giới tiếp tục có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của các yếu tố địa kinh tế, địa chính trị, xung đột quân sự... sẽ tác động đến thị trường hàng hóa trong nước, đẩy chi phí vận chuyển tăng mạnh. Tuy nhiên, ngành chè vẫn đạt được kết quả tích cực trong năm 2022. Với kết quả được trong năm 2022, triển vọng xuất khẩu trong năm 2023 sẽ khả quan hơn, khi tình hình kinh tế thế giới được cải thiện, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng tại các thị trường xuất khẩu chính.

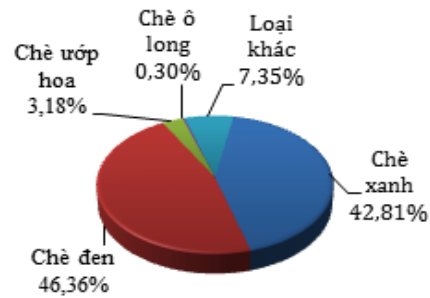
Cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chè xanh là chủng loại xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2022, đạt 55,2 nghìn tấn, trị giá 104 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 9,1% trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xanh xuất khẩu bình quân đạt 1.884,2 USD/tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại chè đen xuất khẩu đạt 49,4 nghìn tấn, trị giá 70,7 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 6,3% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen xuất khẩu bình quân đạt 1.432,7 USD/tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, chủng loại chè ô long xuất khẩu trong 11 tháng năm 2022 ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, đạt 600 tấn, trị giá 1,7 triệu USD, tăng 75,2% về lượng và tăng 155,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè ô long xuất khẩu đạt 3.106,7 USD/tấn, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại chè xuất khẩu trong 11 tháng năm 2022

Chủng loại	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	134.157	215.984	1.609,9	16,7	11,5	-4,5
Chè xanh	55.204	104.015	1.884,2	12,2	9,1	-2,8
Chè đen	49.371	70.734	1.432,7	-7,7	-6,3	1,5

Chủng loại	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Chè ướp hoa	3.504	7.070	2.017,7	-4,0	3,1	7,4
Chè ô long	600	1.864	3.106,7	75,2	155,5	45,8
Loại khác	25.477	32.301	1.267,8	209,7	110,5	-32,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 10 tháng năm 2022, các thị trường nhập khẩu chè chính trên thế giới như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, Nhật Bản có xu hướng giảm, trong khi đó thị trường Hoa Kỳ và Anh tăng cả về lượng và trị giá.

Trong đó, Pa-ki-xtan là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới. Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội chè Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè của nước này trong 10 tháng năm 2022 đạt 189 nghìn tấn, trị giá 493,2 triệu USD, giảm 6,9% về lượng, nhưng tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.610 USD/tấn, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 2% tổng lượng chè nhập khẩu, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của nước này trong 10 tháng năm 2022 đạt 105 nghìn tấn, trị giá 439 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ Việt

Nam trong 10 tháng năm 2022 chiếm 5,2% tổng lượng chè nhập khẩu, tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu chè của Anh trong 10 tháng năm 2022 đạt 99,7 nghìn tấn, trị giá 298,2 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.989,5 USD/tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2021. Anh nhập khẩu chè từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2022 chiếm 0,3% tổng lượng chè nhập khẩu, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trong 10 tháng năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu chè đạt 25,3 nghìn tấn, trị giá 71,6 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 21,78 nghìn tấn, trị giá 137,6 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

5 thị trường nhập khẩu chè lớn nhất thế giới và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Pa-kix-tan (*)	188.975	493.232	2.610,0	-6,9	9,2	17,3	2,0	2,2
Hoa Kỳ (**)	105.043	439.026	4.179,5	11,1	5,0	-5,4	5,2	4,9
Anh	99.734	298.152	2.989,5	12,7	20,4	6,8	0,3	0,6
Đài Loan (***)	25.278	71.629	2.833,7	-10,2	-4,2	6,7	53,3	54,7
Nhật Bản	21.784	137.604	6.316,6	-5,7	-1,7	4,3	0,4	0,4

Nguồn: ITC; (*) Hiệp hội chè Pa-ki-xtan, (**) Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, (***) Cơ quan Hải quan Đài Loan,

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Năm 2022, ngành chăn nuôi lợn thế giới chịu nhiều áp lực từ chi phí nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cao, trong khi dịch tả lợn châu Phi vẫn lây lan tại nhiều nơi và nhu cầu của Trung Quốc chậm lại.
- ▶ Năm 2023, dự đoán nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng trở lại khi các biện pháp kiểm soát Covid được nới lỏng và nhu cầu tăng lên, mặc dù khối lượng dự kiến sẽ không bằng với năm 2021.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước đã có dấu hiệu chững lại, không còn giảm thêm nữa khi thị trường đang có sự điều tiết chờ nhu cầu thị trường tăng trong dịp lễ tết cuối năm.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, xuất nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam giảm.

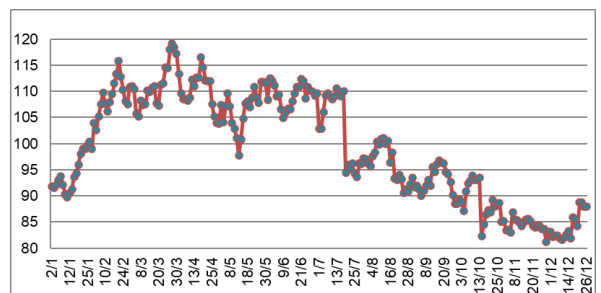


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong năm 2022, ngành chăn nuôi lợn thế giới chịu nhiều áp lực từ chi phí nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cao, trong khi dịch tả lợn châu Phi vẫn lây lan tại nhiều nơi và nhu cầu của Trung Quốc chậm lại. Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm kể từ tháng 7/2022 đến nay.

Trong tháng 12/2022, xu hướng giảm giá tiếp tục diễn ra trong 15 ngày đầu tháng, sau đó giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 26/12/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 87,92 UScent/lb, tăng 5,8% so với cuối tháng 11/2022 và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá lợn nạc tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo dự báo mới nhất của Ủy ban châu Âu, sản lượng thịt lợn của EU sẽ giảm 1%/năm trong 10 năm từ 2022 – 2032, tương đương giảm 2,2 triệu tấn trong cả giai đoạn này. Dự báo mức tiêu thụ thịt lợn của EU sẽ giảm 0,4%/năm, từ 32,4 kg/người năm 2022 xuống 31,1 kg/người năm 2032, giảm 4% trong cả giai đoạn này. Xuất khẩu thịt lợn dự kiến sẽ giảm khi chăn nuôi của Trung Quốc phục hồi, với năng suất sẽ phục hồi sớm hơn dự kiến ban đầu, do đó làm giảm đáng kể sự phụ thuộc vào nhập khẩu, mặc dù dịch tả lợn châu Phi (ASF) vẫn tiếp tục bùng phát. Giá thịt lợn dự kiến sẽ vẫn ở mức thấp sau khi tăng đột biến trong năm 2022. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu của các nước tăng, dịch tả ASF tiếp tục bùng phát ở châu Á và sản xuất tại thị trường EU điều chỉnh có thể làm chậm quá trình giảm giá cho đến năm 2025. Giá thịt lợn tại thị trường EU dự kiến sẽ duy trì ở mức khoảng 1,50 Euro/kg từ năm 2025 đến năm 2032. Sản xuất thịt bò dự kiến sẽ giảm, tổng sản lượng thịt bò của EU được dự đoán sẽ tiếp tục giảm xuống 0,6 triệu tấn (giảm 9%) vào năm 2032 do đàn bò giảm 2,8 triệu con (giảm 9,1%).

Tại Trung Quốc, năm 2022 giá thịt lợn tại Trung Quốc biến động mạnh, giá lợn có xu hướng giảm kể từ tháng 10/2022 đến nay trong bối cảnh nước này nỗ lực tăng nguồn cung và ổn định giá thịt lợn. Theo Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, để duy trì nguồn cung và ổn định giá cả, chính quyền Trung Quốc đã xuất 7 lô thịt lợn từ kho dự trữ quốc gia ra thị trường và kêu gọi chính quyền địa phương tăng cường giải phóng thịt lợn.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 6,7 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), với trị giá 28,89 tỷ USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Niu Di-lân, Ác-hen-ti-na và Ô-xtrây-li-a. Các chủng loại thịt nhập khẩu của Trung Quốc chủ yếu là thịt trâu, bò, thịt lợn và thịt gia cầm.

Trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,45 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), với trị giá 16,32 tỷ USD, tăng

15% về lượng và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Úc... Kim ngạch nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022, chiếm 41,8% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc với 6,82 tỷ USD, tăng 60,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2022 có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021. 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,56 triệu tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 3,39 tỷ USD, giảm 55,9% về lượng và giảm 65,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Hoa Kỳ, Chi lê... Kim ngạch nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, chiếm 27,4% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 930,87 triệu USD, giảm 69,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc cũng giảm nhập khẩu thịt gia cầm trong 11 tháng năm 2022. Trong 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 536 nghìn tấn thịt gia cầm, trị giá 1,28 tỷ USD, giảm 60,2% về lượng và giảm 59,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Thái Lan, Nga và Bê-la-rút.

Năm 2023, dự đoán nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng trở lại khi các biện pháp kiểm soát Covid được nới lỏng và nhu cầu tăng lên, mặc dù khối lượng dự kiến sẽ không bằng với năm 2021. Các báo cáo ước tính rằng tổng nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc (bao gồm cả nội tạng) sẽ ổn định trong vài năm tới khoảng 2 triệu tấn/năm. Điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ tự túc khoảng 95%, đáp ứng mục tiêu an ninh lương thực của họ. Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn sẽ là nhà nhập khẩu thịt lợn lớn nhất thế giới. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 dự báo sẽ cao hơn so với năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2022, ngành chăn nuôi phải đối mặt với không ít khó khăn khi nguồn thức ăn và con giống phụ thuộc vào nhập khẩu, chưa kể những hạn chế trong hoạt động giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi cũng như việc kiểm soát dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm... Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi vẫn nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần ổn định thị trường. Năm 2022, tăng trưởng sản xuất của ngành chăn nuôi khoảng 5-6%, sản lượng thịt các loại ước đạt 6,98 triệu tấn. Trong đó thịt lợn là 4,3 triệu tấn, thịt gia cầm trên 2 triệu tấn...

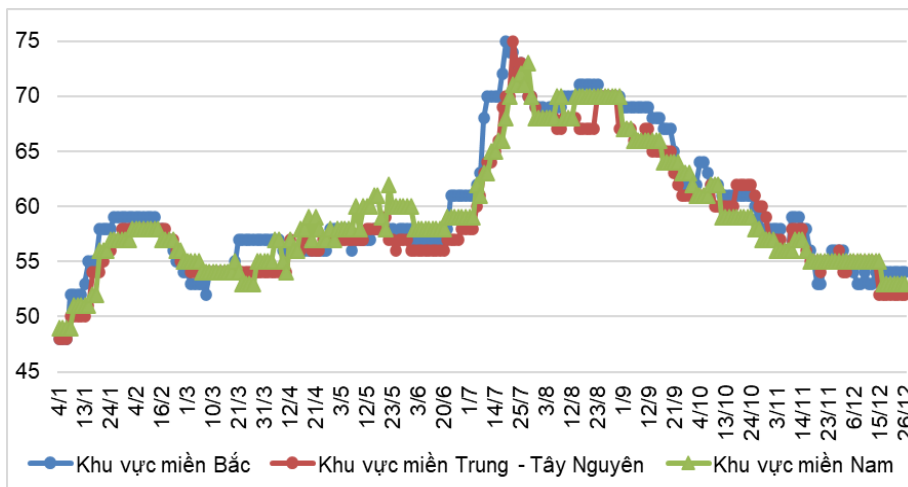


12/2022, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm, hiện giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 51.000-54.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2022.

Giá lợn hơi duy trì ổn định trong nửa đầu năm 2022, ở mức trung bình 55.000 đồng/kg, sau đó tăng đáng kể trong tháng 7 và tháng 8/2022 và đạt mức cao nhất là 75.000 đồng/kg. Tuy nhiên mức giá này chỉ duy trì trong một thời gian ngắn, sau đó giá giảm trở lại. Giá thịt lợn hơi giảm khiến nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đối mặt với nguy cơ thua lỗ. Trong tháng

Tới cuối năm 2022, giá lợn hơi đã có dấu hiệu chững lại, không còn giảm thêm nữa. Điều này cho thấy thị trường đang có sự điều tiết chờ tín hiệu để điều chỉnh tăng giá trở lại từ dịp Tết Dương lịch nhờ nhu cầu tăng lên. Dự báo, giá lợn hơi tăng trở lại nhưng mức tăng sẽ không đột biến như dịp Tết của các năm trước.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu năm 2022 (Đơn vị tính: nghìn đồng)



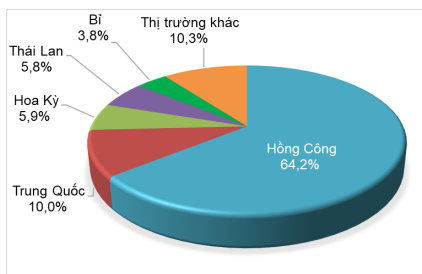
Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

Về xuất khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 16,58 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 73,23 triệu USD, giảm 6,3% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị

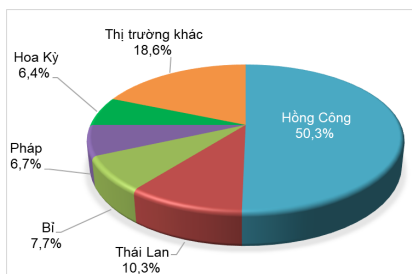
trường thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông là nhiều nhất, chiếm 50,3% tổng kim ngạch xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước với 6,77 nghìn tấn, trị giá 36,85 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (ĐVT: % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 11 tháng năm 2022, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu vẫn là thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn sữa đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông, Lào, Thái Lan...); Đùi ếch đông lạnh (được xuất khẩu chủ yếu sang Bỉ, Hoa Kỳ và Pháp); Thịt và phụ phẩm ăn được của gia cầm (được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Hàn Quốc...); Thịt trâu bò tươi đông lạnh (được xuất khẩu chủ yếu sang Căm-pu-chia, Lào, Thái Lan, Ấn Độ)...

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 9,46 nghìn tấn, trị giá 44,76 triệu USD, tăng 95,4% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông, Lào và Thái Lan. Trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 65,2% tổng lượng thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong 11 tháng năm 2022.

Thời gian qua, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam còn khá khiêm tốn, chưa xứng với sản lượng sản



xuất hàng năm. Hiện nay, lượng thịt lợn xuất khẩu vẫn còn đang quá nhỏ so với tổng sản lượng xuất chuồng. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu vẫn là lợn sữa và lợn choai sang thị trường Hồng Kông, mà không phải các sản phẩm có thể sản xuất quy mô lớn như đông lạnh hay thịt tươi.

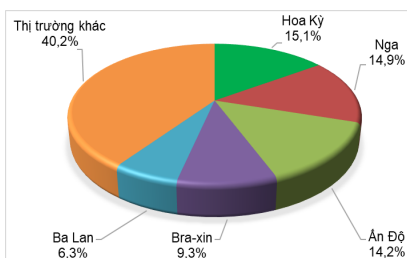
Về nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 614,76 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 1,35 tỷ USD, giảm 8,6% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt và các sản phẩm từ thịt được nhập khẩu từ 55 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin,

Hàn Quốc và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam.

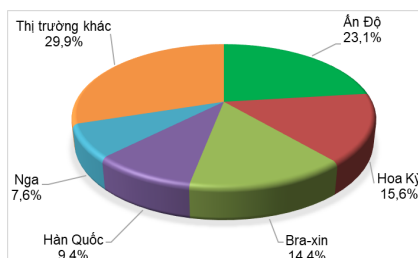
Trong 11 tháng năm 2022, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam với 141,88 nghìn tấn, trị giá 455,01 triệu USD, tăng 48,4% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

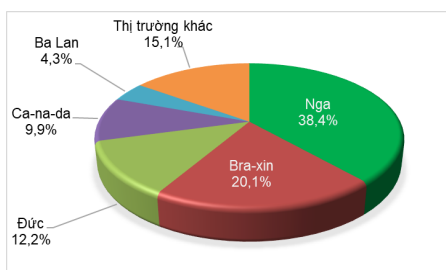
Các chủng loại thịt nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022 chủ yếu gồm: thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là đùi gà đông lạnh, thịt gà tươi đông lạnh...); Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, lượng thịt gia cầm, thịt lợn giảm; trong khi nhập khẩu thịt bò, thịt trâu tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Thời gian qua, nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2021 do nhu

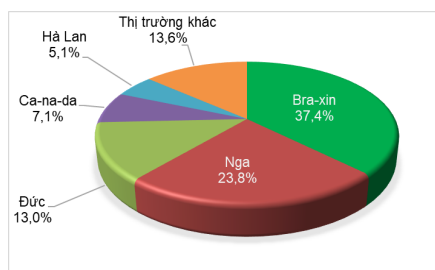
cầu thấp. Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 100,52 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 214,85 triệu USD, giảm 32,4% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt lợn được nhập khẩu từ 31 thị trường trên thế giới. Trong đó, Bra-xin, Nga, Đức, Ca-na-da và Hà Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam. Trừ Bra-xin, nhập khẩu thịt lợn từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021. Trong 11 tháng năm 2022, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 37,61 nghìn tấn, trị giá 82,57 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Rabobank dự báo nhu cầu cá hồi năm 2023 sẽ tiếp tục tăng, trong khi nguồn cung yếu sẽ hỗ trợ giá; giá tôm có khả năng giảm khi nguồn cung cao.
- ▶ Công ty IRI dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 12/2022 tăng nhờ nhu cầu tiêu thụ tại nhà tăng.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 2,287 triệu tấn, trị giá 11,02 tỷ USD, tăng 13,11% về lượng và tăng 24,04% về trị giá so với năm 2021, mức cao kỷ lục từ trước đến nay.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các nước nhập khẩu lớn trên thế giới tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trong báo cáo “Triển vọng Protein động vật toàn cầu năm 2023”, Rabobank dự báo nhu cầu cá hồi năm 2023 sẽ tiếp tục ở mức cao, trong khi tăng trưởng nguồn cung yếu sẽ hỗ trợ giá.

Chính phủ Na Uy đề xuất thuế tài nguyên mới khiến một số kế hoạch đầu tư nuôi cá hồi lớn bị trì hoãn. Theo đó người nuôi cá hồi sẽ phải nộp thêm 40% thuế trên mức thuế doanh nghiệp 22% hiện tại.

Rabobank cũng dự đoán nguồn cung tôm toàn cầu trong năm 2023 có thể sẽ duy trì ở mức cao, bất chấp giá thấp hơn và chi phí nuôi tăng cao hơn. Trong đó nguồn cung từ Ê-cu-a-đo và Mỹ Latinh được dự báo tăng, cùng với đó sản xuất và tiêu dùng tôm của Trung Quốc cũng sẽ phục hồi.

- Hoa Kỳ: Công ty IRI dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 12/2022 tăng nhờ nhu cầu tiêu thụ tại nhà

tăng, sau khi doanh thu tiêu thụ giảm trong 11 tháng đầu năm do lạm phát cao.

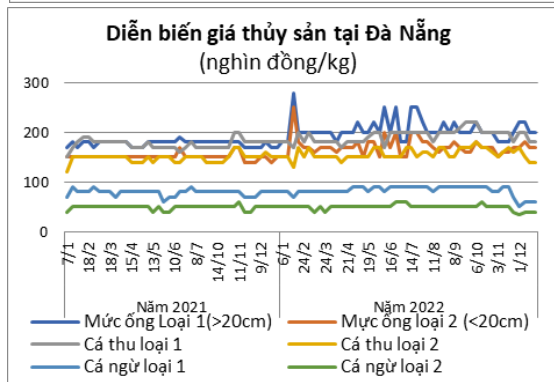
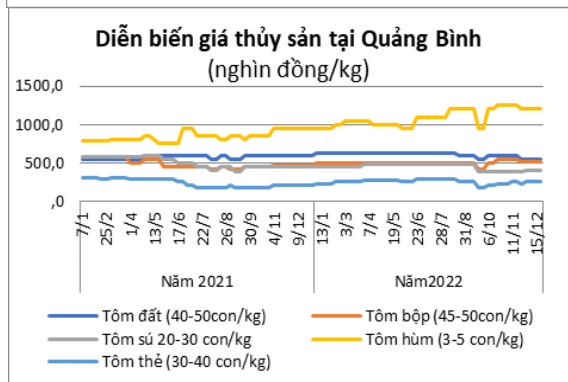
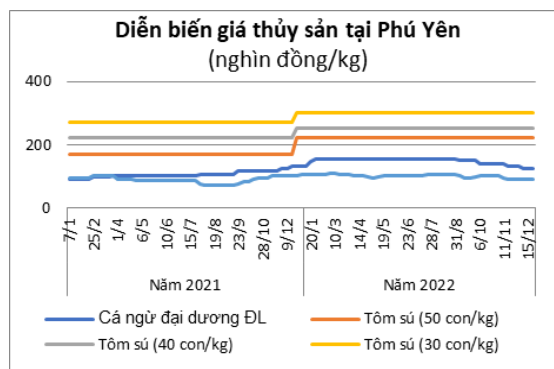
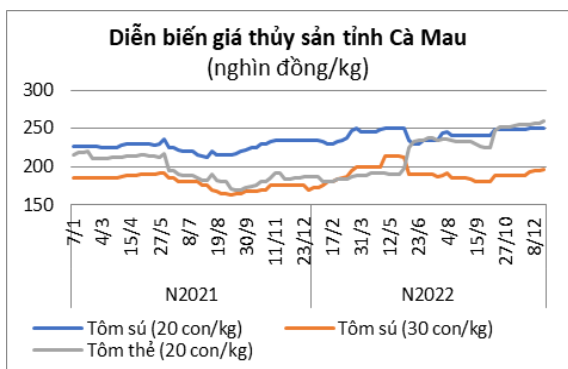
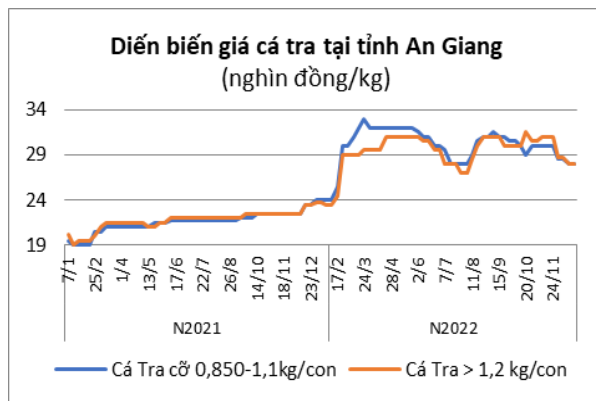
Doanh thu bán thủy sản tươi sống tại

Hoa Kỳ đã giảm hơn 16% trong 11 tháng năm 2022 do giá tăng hơn 9% so với cùng kỳ năm 2021; trong khi thủy sản đông lạnh giảm 9% khi giá tăng gần 7%.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2022, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang sau khi tăng mạnh đạt mức cao nhất năm vào cuối tháng 3/2022 đã giảm trở lại. Tuy nhiên, đến cuối tháng 12/2022, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang vẫn tăng mạnh so với đầu năm và so với cả năm 2021. Tuần cuối năm 2022, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giao dịch ở mức 28.000 đ/kg. Các giao dịch chủ yếu là công ty lớn thu mua cá size lớn từ 1,2kg để đi thị trường Trung Quốc. Giá cá tra giống cỡ 28-35 con/kg chừng mức 34.000 – 35.000 đồng/kg. Nhu cầu bắt giống của hộ nuôi tư nhân và doanh nghiệp có xu hướng chậm do quan ngại

đầu ra thị trường cá thịt.

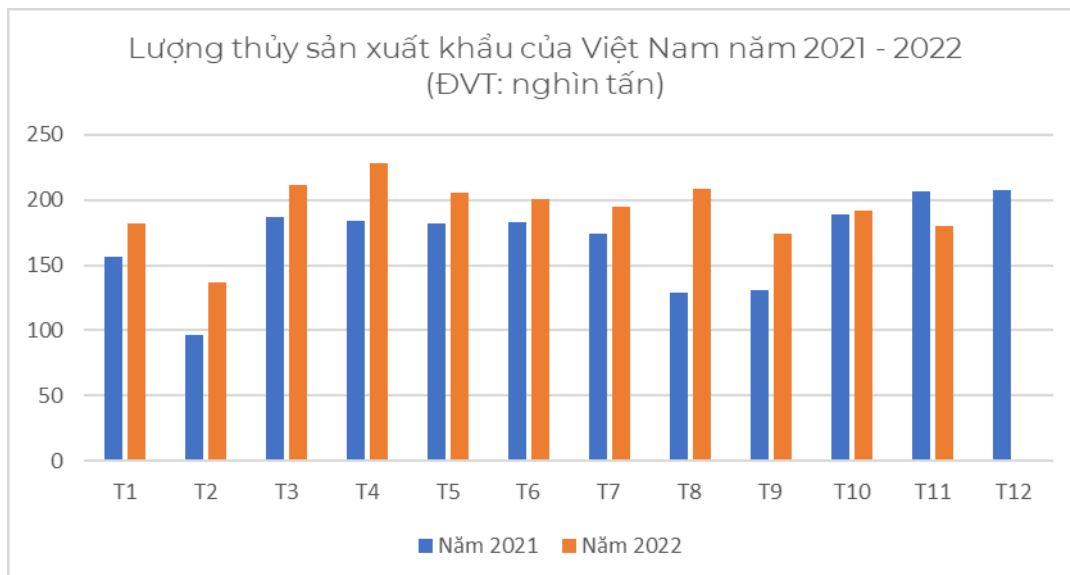


Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 12/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với tháng 12/2021. Năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 2,287 triệu tấn, trị giá 11,02 tỷ USD, tăng 13,11% về lượng và tăng 24,04% về trị giá

so với năm 2021, mức cao kỷ lục từ trước đến nay. Có được sự thành công này là do sự nỗ lực của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, cùng với sự hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn của các cơ quan quản lý nhà nước và sự ưa chuộng của thị trường thế giới với sản phẩm thủy sản của Việt Nam.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản 11 tháng năm 2022 đạt 2,107 triệu tấn, trị giá 10,17 tỷ USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu chả cá, cua, ốc, bong bóng cá giảm về lượng nhưng vẫn tăng về trị giá. Đáng chú ý, năm 2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản được hưởng lợi nhờ giá tăng cao khiến tăng trưởng về trị giá

cao hơn tăng trưởng về lượng.

Tôm các loại là mặt hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong 11 tháng năm 2022, đạt 412,2 nghìn tấn, trị giá 4,01 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu cá tra, basa trong 11 tháng năm 2022 đạt 810,55 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 23,3% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng xuất khẩu lớn tiếp theo gồm cá đông lạnh, cá ngừ các loại, mực các loại...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 11/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	173.359	788.827	-16,1	-13,3	2.107.103	10.170.246	16,1	27,4
Tôm các loại	32.057	296.213	-19,9	-18,6	412.224	4.011.687	8,2	13,6
Cá tra, basa	57.285	146.218	-26,7	-23,0	810.553	2.296.359	23,3	63,3
Cá đông lạnh	19.588	92.584	-6,7	11,1	211.871	997.043	18,9	30,7
Cá ngừ các loại	15.597	64.244	-11,0	-17,1	169.973	947.810	20,6	42,3
Mực các loại	5.891	38.000	-18,1	0,8	65.550	388.438	26,5	38,9
Chả cá	15.222	33.939	-19,2	-18,4	166.766	383.467	-5,5	0,1
Cá khô	9.451	31.890	63,6	42,5	94.004	301.289	46,1	36,4
Bạch tuộc các loại	4.643	29.039	5,8	-6,7	40.284	299.828	8,7	16,2
Cua các loại	1.047	16.646	-2,0	21,5	9.324	130.616	-1,5	32,7

Mặt hàng	Tháng 11/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá đóng hộp	2.627	8.000	62,4	75,8	21.972	67.733	5,5	19,9
Trứng cá	390	5.793	19,6	7,7	3.687	56.765	53,3	61,1
Nghêu các loại	2.606	5.150	-44,6	-49,8	37.820	88.944	-11,5	-4,4
Ghẹ các loại	498	4.539	-48,8	-63,5	6.064	69.926	25,5	3,1
Cá sống	1.750	2.066	3,8	-28,5	17.678	25.169	88,2	53,7
Ốc các loại	354	1.922	6,6	42,3	2.711	14.134	-5,1	24,0
Sò các loại	125	1.253	110,7	132,5	1.655	16.489	3,3	16,6
Ruốc	1.574	1.630	350,6	100,2	10.512	14.971	10,1	20,0
Hàu	626	1.420	14,6	24,9	3.596	7.628	73,7	74,2
Bong bóng cá	8	417	-74,8	-77,2	152	7.042	-42,7	10,0
Chả giò	37	379	-3,4	87,7	364	2.486	21,2	52,5
Hải sâm	14	356	468,5	1.903,1	87	3.268	40,0	41,7
Ốc sống	46	308			173	1.252		
Bánh hải sản	29	300	-60,4	-59,1	491	5.088	-9,6	-6,6
Mặt hàng khác	1.892	6.522	2,8	5,1	19.590	32.816	-6,9	-36,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2021, do nhu cầu nhập khẩu của các thị trường lớn giảm. Lạm phát toàn cầu ở mức cao đã khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản của nhiều thị trường giảm. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì trong quý 1/2023.

Trong khi nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc chậm lại, nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc có khả năng phục hồi do nước

này đã nới lỏng chính sách “Zero Covid”. Trong khi đó, dịch bệnh kéo dài 3 năm khiến nuôi trồng thủy sản giảm. Đối với các nhà nhập khẩu, đặc biệt là để chế biến cá thịt trắng, chi phí liên quan đến COVID-19 sẽ giảm do nguyên liệu thô trước đây cần phải được kiểm tra, khử trùng và điều tiết để làm lạnh. Việc nới lỏng các chính sách kiểm soát Covid-19, bao gồm việc loại bỏ kiểm tra và khử trùng đối với thực phẩm nhập khẩu, sẽ giảm bớt áp lực cho các nhà nhập khẩu và chế biến thủy sản Trung Quốc.

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC và cơ quan hải quan các quốc gia, 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của hầu hết các thị trường lớn trên thế giới đều tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021, trừ nhập khẩu của Pháp chỉ tăng 5,2%. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới trong 10 tháng năm 2022, đạt 27,1 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 2,07 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 6,5% trong 10 tháng năm 2021 lên 7,6% trong 10 tháng năm 2022.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 2 thế giới trong 10 tháng năm 2022, đạt 15,4 tỷ USD, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,44 tỷ USD, tăng

157,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 5,1% trong 10 tháng năm 2021 lên 9,4% trong 10 tháng năm 2022.

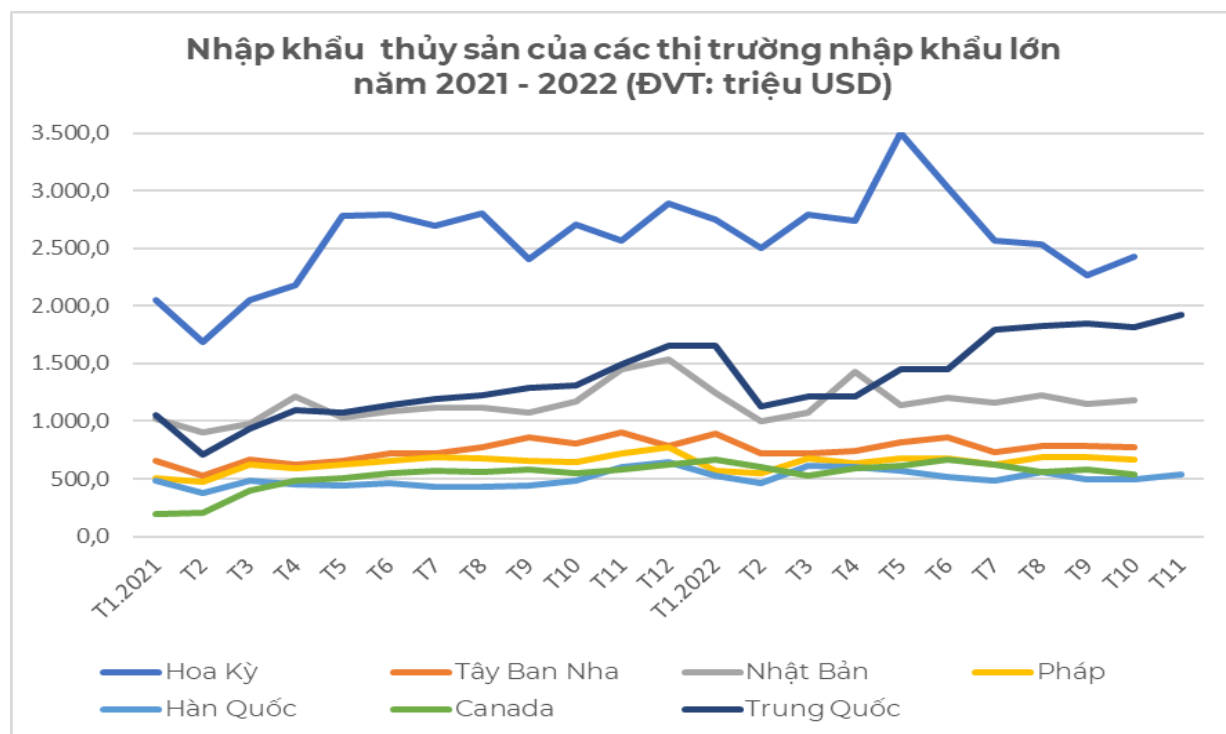
Nhập khẩu thủy sản của một số thị trường lớn 10 tháng năm 2022

Thị trường	10 tháng năm 2022 (triệu USD)	So với 10 tháng năm 2021 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (triệu USD)	So với 10 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
					10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Hoa Kỳ	27.105	12,3	2.072,7	32,6	7,6	6,5
Trung Quốc	15.378	39,5	1.443	157,8	9,4	5,1
Nhật Bản	11.813	10,3	931,6	20,9	7,9	7,2
Tây Ban Nha	7.829	11,7	88,2	41,2	1,1	0,9
Pháp	6.457	5,2	131,6	59,0	2,0	1,3
Hàn Quốc	5.336	18,7	753,9	20,6	14,1	13,9

Nguồn: ITC, Cơ quan hải quan các nước

Tuy nhiên, trong các tháng cuối năm 2022, xu hướng nhập khẩu thủy sản của hầu hết các thị trường đều chậm lại, trừ nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng

mạnh. Đặc biệt, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm mạnh do lạm phát cao kéo dài khiến tiêu thụ thủy sản tại nước này bị ảnh hưởng đáng kể.



Nguồn: ITC, Cơ quan hải quan các nước

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 11 tháng năm 2022, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 20,8 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa, nhưng tăng trong tổng nhập khẩu của thị trường Đức và Pháp.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý IV/2022, đạt 3,6 tỷ USD, giảm 3,4% so với quý IV/2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tháng 11/2022 đạt 1,9 tỷ USD, giảm 22,1% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,8 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm là do nhu cầu chậm lại bởi tác động của lạm phát gia tăng tại các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh,

Ca-na-đa, Pháp... Thêm vào đó là hoạt động sản xuất và xuất khẩu của mặt hàng này bị gián đoạn bởi chính sách "Zero Covid" của Trung Quốc.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tới thị trường Hoa Kỳ với trị giá dẫn đầu trong 11 tháng năm 2022, đạt 6,2 tỷ USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Úc đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,8%; Nhật Bản đạt 1,3 tỷ USD, giảm 0,2%; Hàn Quốc đạt 1,2 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

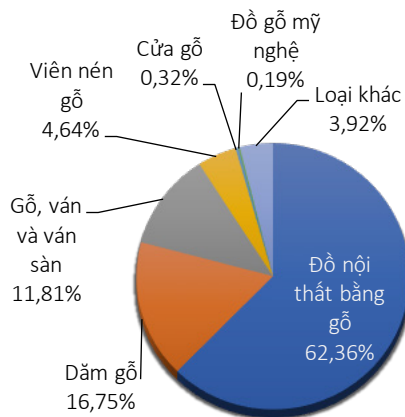
Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý IV/2022 đạt 3,6 tỷ USD, giảm 3,4% so với quý IV/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,5 tỷ USD, giảm 5,3% so với quý IV/2021.

Năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 15,8 tỷ USD, tăng 7,0% so với năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 10,9 tỷ USD, giảm 1,3% so với năm 2021.

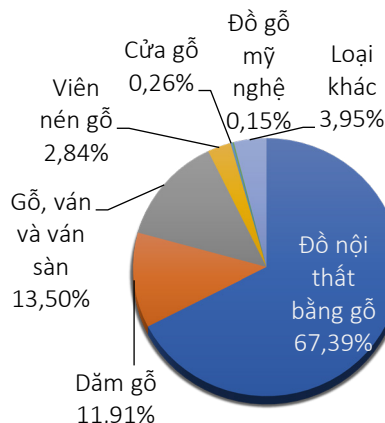
Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao, trị giá xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2022 đạt 9,2 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt hàng này xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Mỹ, tuy nhiên nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này tại Mỹ chậm lại bởi ảnh hưởng lạm phát cao khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, nên trị giá xuất khẩu chung của mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chỉ tăng nhẹ trong 11 tháng năm 2022 (trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất

bằng gỗ tăng 17,8%).

Trong khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chững lại, thì mặt hàng dăm gỗ và viên nén gỗ xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2022. Trị giá xuất khẩu dăm gỗ đạt 2,46 tỷ USD, tăng 54,4% so với cùng kỳ năm 2021; viên nén gỗ đạt 682,2 triệu USD, tăng 79,4%. Tình trạng khan hiếm năng lượng ở nhiều nước trên thế giới đang gia tăng là yếu tố chính thúc đẩy xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ của Việt Nam tăng trưởng tốt.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	1.174.390	-8,8	14.687.217	9,8
Đồ nội thất bằng gỗ	694.533	-17,1	9.158.437	1,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	223.183	-12,0	2.800.590	2,1
Chế khung gỗ	204.996	-28,4	2.695.256	-15,4

Thị trường	Tháng 11/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Đồ nội thất phòng ngủ	149.613	-12,4	2.103.829	14,9
Đồ nội thất nhà bếp	90.345	-2,1	1.216.869	42,2
Đồ nội thất văn phòng	26.395	-24,4	341.893	-14,6
Dăm gỗ	220.106	54,9	2.460.726	54,4
Gỗ, ván và ván sàn	126.045	-40,7	1.735.264	-3,9
Viên nén gỗ	88.505	146,4	682.188	79,4
Cửa gỗ	2.376	-16,2	46.726	36,7
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.087	37,4	27.708	34,6
Khung gương	250	-11,8	4.139	7,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Các thị trường nhập khẩu chính trên thế giới như Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa đều tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 10 tháng năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đều giảm so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể:

Theo số liệu thống kê từ Ủy Ban Thương Mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2022 đạt 21,8 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2021 (10 tháng năm 2021 tăng 37,8%). Lạm phát cao, người tiêu dùng Hoa Kỳ có xu hướng giảm chi tiêu vào những mặt hàng lâu bền như đồ gỗ. Chính vì vậy, nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ giảm mạnh. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu Việt Nam trong 10 tháng năm

2022 đã giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là thị trường Anh, theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong 10 tháng năm 2022 đạt 4,4 tỷ USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2021 (10 tháng năm 2021 tăng 39,9%). Trong 10 tháng năm 2022, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam vào thị trường Anh đã giảm

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, Ca-na-đa là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 thế giới trong 10 tháng năm 2022, đạt 2,3 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021 (trong 10 tháng năm 2021 tăng 34,6%). Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Việt Nam có xu hướng giảm.

Thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất thế giới và thị phần của Việt Nam

Thị trường	10 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Hoa Kỳ	21.838.321	7,5	36,4	38,6
Đức	4.808.510	-10,9	3,3	2,6
Anh	4.387.709	8,5	7,4	7,5
Pháp	3.776.433	-3,2	4,6	4,0
Ca-na-đa	2.330.795	10,6	15,4	17,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan thống kê Ca-na-đa, ITC

TRUNG QUỐC HỦY BỎ QUY TRÌNH XÉT NGHIỆM ĐỐI VỚI THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Chính quyền địa phương và các cảng của Trung Quốc đang dỡ bỏ các quy trình nhập khẩu phòng chống Covid 19 nghiêm ngặt như xét nghiệm, khử trùng và kiểm dịch. Hàng hóa cập cảng được chuyển qua các kênh nhập khẩu thông thường.

Theo đó, các quan chức tại tỉnh Hồ Bắc sẽ ngay lập tức ngừng thử nghiệm axit nucleic đối với “thực phẩm dây chuyền lạnh”, cũng như tại các lò mổ, nhà máy chế biến, bảo quản và vận chuyển. Tại Thượng Hải, lực lượng đặc nhiệm kiểm soát nhập khẩu thực phẩm địa phương ngay lập tức đóng cửa “kho lạnh điều tiết tập trung”. Trong khi đó, tại cảng Thượng Hải, một số sản phẩm thịt và hải sản nhập khẩu cụ thể phải tiếp tục được kiểm soát bằng cách kiểm tra virus. Đối với các loại hải sản và thịt khác, cảng sẽ tạm dừng kiểm tra 50% khi đến cảng và kiểm tra 100% đối với hàng nhập khẩu từ Canada.



Những thay đổi mới trong chính sách nhập khẩu sẽ giúp chi phí nhập khẩu thủy sản vào Trung Quốc giảm đáng kể. Trước đó, các nhà nhập khẩu Trung Quốc phải chịu chi phí xét nghiệm trên mỗi container có thể vượt quá 10.000 CNY (1.430 USD). Việc nới lỏng các chính sách phòng chống dịch cũng sẽ rút ngắn thời gian chờ thông quan do có nhiều bất trắc về việc đơn hàng bị từ chối trong giai đoạn này.

QUY TRÌNH XUẤT KHẨU TỔ YẾN SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Trung Quốc đã ký Nghị định thư với Việt Nam về việc xuất khẩu tổ yến với nhiều yêu cầu khắt khe, vì thế để đưa được tổ yến sang đất nước đông dân nhất thế giới, các doanh nghiệp cần phải nắm rõ các quy trình.

Cục Thú y đang trao đổi với Tổng cục Hải quan Trung Quốc để thống nhất mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu tổ yến; việc xuất khẩu tổ yến của Việt Nam chỉ có thể thực hiện được khi Tổng cục Hải quan Trung Quốc chấp thuận mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu.

Để các doanh nghiệp sẵn sàng xuất khẩu tổ yến ngay sau khi Tổng cục Hải quan Trung Quốc chấp thuận mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu, Cục

Thú y đã đưa ra quy trình 7 bước dành cho các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này.

Cụ thể, các bước đăng ký để xuất khẩu tổ yến sang Trung Quốc như sau:

1. Đăng ký mã số nhà nuôi chim yến với địa phương với có nhà nuôi chim yến.
2. Gửi văn bản đến Cục Thú y đề nghị hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục xuất khẩu kèm theo các văn bản cần có.
3. Căn cứ đề nghị của doanh nghiệp, Cục Thú y có công văn hướng dẫn giám sát dịch bệnh, giám sát an toàn thực phẩm.
4. Sau khi có kết quả giám sát dịch bệnh và an toàn thực phẩm đạt yêu cầu,

các doanh nghiệp đăng ký xuất khẩu với Tổng cục Hải Quan Trung Quốc theo quy định.

5. Sau khi doanh nghiệp khai báo và tải các giấy tờ theo yêu cầu lên Hệ thống quản lý đăng ký doanh nghiệp của Tổng cục Hải Quan Trung Quốc, Cục Thú y sẽ bổ sung thư xác nhận doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của Nghị định thư và gửi cho nước bạn xem xét, quyết định.

6. Kết quả đăng ký doanh nghiệp sẽ được Tổng cục Hải quan Trung Quốc thông báo trực tiếp cho doanh nghiệp qua tài khoản doanh nghiệp đã đăng ký.

7. Doanh nghiệp được Trung Quốc

chấp thuận sẽ thực hiện các thủ tục xuất khẩu tổ yến theo quy định.

Cục Thú y đề nghị các đơn vị, các doanh nghiệp chủ động nghiên cứu và tổ chức thực hiện theo các quy định của Nghị định thư, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn nêu trên.

Nếu có khó khăn, vướng mắc, các doanh nghiệp có thể liên hệ Cục Thú y (Phòng Hợp tác quốc tế và Truyền thông, email: htqt.dahvn@gmail.com hoặc ĐT: 0243 8693605) để được hướng dẫn và giải đáp.

LIÊN MINH CHÂU ÂU CẤM CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁ RỪNG

Liên minh châu Âu (EU) đã ban hành một luật mới, cấm các công ty bán vào thị trường EU các sản phẩm nông nghiệp như cà phê, cao su, đậu nành, gỗ, thịt bò, dầu cọ... có liên quan đến nạn phá rừng trên toàn cầu.

Nghị viện châu Âu và các nước thành

Quy tắc thẩm định mới cho các công ty

Quy định mới đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc đối với các công ty muốn đưa các sản phẩm có liên quan vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng. Các nhà khai thác và thương nhân sẽ phải chứng minh rằng các sản phẩm đều không liên quan đến phá rừng (được sản xuất trên đất không bị phá rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020) và hợp pháp (tuân thủ tất cả các luật hiện hành có liên quan có hiệu lực tại quốc gia sản xuất).

Các công ty cũng sẽ được yêu cầu thu thập thông tin địa lý chính xác trên đất nông nghiệp nơi các loại hàng hóa mà họ cung cấp đã được trồng, để những hàng hóa này có thể được kiểm tra xem có tuân thủ hay không. Các quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng việc không tuân thủ các quy tắc sẽ dẫn đến các hình phạt hiệu quả và có tính răn đe.

Danh sách các mặt hàng bao trùm sẽ được xem xét và cập nhật thường xuyên, có tính đến dữ liệu mới như thay đổi mô

viên EU nhất trí đặt ra các quy tắc bắt buộc với các công ty bán những sản phẩm nói trên để đảm bảo những sản phẩm này không phải được sản xuất trên những khu đất hình thành từ việc phá rừng. Một số sản phẩm phái sinh như sô-cô-la, đồ nội thất, giấy in, da thuộc cũng sẽ bị áp các quy tắc mới.

hình phá rừng.

Ủy ban sẽ vận hành một hệ thống định chuẩn để đánh giá các quốc gia hoặc các vùng của các quốc gia đó và mức độ rủi ro mất rừng và suy thoái rừng của họ - rủi ro cao, tiêu chuẩn hoặc thấp - cũng có tính đến việc mở rộng nông nghiệp để sản xuất bảy loại hàng hóa và sản phẩm có nguồn gốc. Nghĩa vụ đối với các công ty sẽ phụ thuộc vào mức độ rủi ro. Điều này cũng sẽ giúp định hướng công việc của EU cùng với các nước đối tác trong việc ngăn chặn nạn phá rừng, đồng thời đặc biệt chú ý đến tình hình của các cộng đồng địa phương và người dân bản địa.

Trên bình diện quốc tế, EU sẽ tăng cường cam kết, cả song phương với các nước sản xuất và tiêu dùng cũng như tại các diễn đàn đa phương có liên quan, để đảm bảo luật mới được thực thi hiệu quả và hỗ trợ các nước sản xuất khi cần thiết. EU cho biết Các quy tắc mới sẽ không

chỉ giảm phát thải khí nhà kính và mất đa dạng sinh học mà còn giúp đảm bảo sinh kế của hàng triệu người, bao gồm

cả người dân bản địa và cộng đồng địa phương trên khắp thế giới, những người phụ thuộc nhiều vào hệ sinh thái rừng.

Bước tiếp theo

Nghị viện và Hội đồng Châu Âu sẽ phải chính thức thông qua Quy định mới trước khi quy định này có hiệu lực. Sau khi Quy định có hiệu lực, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để

thực hiện các quy tắc mới. Các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ sẽ được hưởng thời gian thích ứng lâu hơn, cũng như các điều khoản cụ thể khác.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.